

Phụ lục 1

Số: 81/QĐ-UBND; 12/02/2025; 15:29:01; +07:00

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2025
CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP NGỌC HỒI

(Kèm theo Quyết định số 81 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2025 được duyệt trong Kế hoạch 5 năm 2021-2025	Kế hoạch năm 2024	Ước thực hiện kế hoạch năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Tỉ lệ giữa Kế hoạch năm 2025/ ước thực hiện năm 2024 (%)	Ghi chú
I	Các chỉ tiêu về sản phẩm chính							
1	Cung ứng dịch vụ môi trường rừng	Ha.năm	7.461,21	7.899,78	7.569,56	7.569,56	100,0%	
-	Rừng tự nhiên là rừng sản xuất	Ha.năm	1.039,79	1.350,37	1.076,22	1.076,22	100,0%	
-	Rừng tự nhiên là rừng phòng hộ	Ha.năm	6.354,12	6.500,76	6.471,19	6.471,19	100,0%	
-	Rừng trồng sản xuất	Ha.năm	53,30	41,44	15,26	15,26	100,0%	
-	Rừng trồng phòng hộ	Ha.năm	14,00	7,21	6,89	6,89	100,0%	
2	Quản lý bảo vệ rừng tự nhiên là rừng sản xuất	Ha.năm	14.093,1	14.123,50	14.117,20	14.117,20	100,0%	
3	Quản lý bảo vệ rừng trồng	Ha.năm	22,90	22,90	22,90	22,90	100,0%	
4	Hợp tác kinh doanh tole	Tr.đồng	130,00	0	0,00	0,00		
II	Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu							
1	Vốn chủ sở hữu	Tr.đồng	9.553,56	10.040,02	10.040,02	10.040,02	100,0%	
2	Doanh thu	Tr.đồng	9.610,78	11.631,86	13.509,32	13.749,17	101,8%	
3	Tổng lợi nhuận trước thuế	Tr.đồng	43,00	237,60	142,56	240,00	168,4%	
4	Lợi nhuận sau thuế	Tr.đồng	34,00	190,08	114,05	192,00	168,4%	
5	Phải nộp ngân sách Nhà nước	Tr.đồng	110,19	145,00	145,70	145,58	99,9%	
III	Tổng lao động	Người	41,00	47,00	47,00	50,00	106,4%	
1	Người quản lý	Người		4,00	4,00	5,00	125,0%	
2	Người lao động	Người		43,00	43,00	45,00	104,7%	
IV	Tổng quỹ tiền lương	Tr.đồng	4.156,58	5.685,06	5.855,61	6.595,65	112,6%	

Phụ lục 2

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2025
CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP NGỌC HÒI

(Kèm theo Quyết định số 81 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung đầu tư	ĐVT	Kế hoạch 5 năm 2021 - 2025 được phê duyệt							Kế hoạch năm 2025				
			Quy mô/khối lượng	Tổng mức đầu tư	Phân theo nguồn			Trong đó:2025		Quy mô/khối lượng	Tổng số	Trong đó, nguồn vốn		
					Ngân sách nhà nước	Quỹ BVR	Vốn DN, huy động khác	Quy mô/khối lượng	Kinh phí			NSNN	Nguồn DVMTR	Vốn DN, HĐ khác
	TỔNG SỐ			65.728	22.640	27.948	15.141		13.085		17.459	8.578	7.707	1.174
I	Lâm sinh			59.178	21.140	26.448	11.591		12.835		14.809	7.059	7.707	44
1	Quản lý bảo vệ rừng	ha.năm	107.886,05	47.587	21.140	26.448	0	21.577,21	9.451	21.709,66	13.540	7.059	6.470	11
a	Rừng cung ứng DVMTR	ha.năm	37.306,05	26.448	0	26.448	0	7.461,21	5.223	7.569,56	6.470	0	6.470	0
-	Rừng tự nhiên là rừng sản xuất	ha.năm	5.198,95	3.685		3.685		1.039,79	728	1.076,22	920		920	
-	Rừng tự nhiên là rừng phòng hộ	ha.năm	31.770,60	22.524		22.524		6.354,12	4.448	6.471,19	5.531		5.531	
-	Rừng trồng	ha.năm	336,50	239		239		67,30	47	22,15	19		19	
b	Rừng không có DVMTR	ha.năm	70.580,00	21.140	21.140	0	0	14.116,00	4.228	14.140,10	7.070	7.059	0	11
-	Rừng tự nhiên là rừng sản xuất	ha.năm	70.465,50	21.140	21.140			14.093,10	4.228	14.117,20	7.059	7.059		
-	Rừng trồng	ha.năm	114,50	0	0			22,90		22,90	11			11
2	Trồng rừng	ha		10.491	0	0	10.491	200,00	3.385		1.269	0	1.237	32
-	Trồng mới và chăm sóc năm thứ 1	ha	200,00	6.692			6.692	50,00	1.673	27,55	1.016		1.016	
-	Chăm sóc rừng trồng năm thứ 2	ha	150,00	2.109			2.109	50,00	703	0,00	0			
-	Chăm sóc rừng trồng năm thứ 3	ha	100,00	1.363			1.363	50,00	682	20,23	254		222	32
-	Chăm sóc rừng trồng năm thứ 4	ha	50,00	327			327	50,00	327					

TT	Nội dung đầu tư	ĐVT	Kế hoạch 5 năm 2021 - 2025 được phê duyệt							Kế hoạch năm 2025				
			Quy mô/khối lượng	Tổng mức đầu tư	Phân theo nguồn			Trong đó:2025		Quy mô/khối lượng	Tổng số	Trong đó, nguồn vốn		
					Ngân sách nhà nước	Quỹ BVR	Vốn DN, huy động khác	Quy mô/khối lượng	Kinh phí			NSNN	Nguồn DVMTR	Vốn DN, HĐ khác
3	Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng tự nhiên có trồng bổ sung	ha	1.000,00	1.100			1.100		0	0,00	0	0	0	0
II	Cơ sở hạ tầng		2,00	1.500	1.500	0	0	0,00	0	0,00	0	0	0	0
-	Nhà ở công nhân bảo vệ rừng	Cái	1,00	1.000	1.000				0					0
-	Trạm QLBV rừng phòng hộ	Cái	1,00	500	500				0					
III	Nội dung đầu tư khác		0,00	5.050	0	1.500	3.550		250		2.650	1.520	0	1.130
-	XD phương án QLBV rừng BV	PA	1,00	2.800		1.500	1.300							
-	Trồng cây PT kết hợp QLBNR	ha	250,00	1.250			1.250	50,00	250		0			0
-	Xây dựng và phát triển LS ngoài gỗ	ha								10,00	30			30
-	Kiểm kê rừng tự nhiên	ha								23.433,19	1.520	1.520		
-	Sửa chữa văn phòng, NLV Công ty	cái	2,00	1.000			1.000		0		400			400
-	Hệ thống sân Công ty	m ²								420,00	231			231
-	Giếng nước Lâm trường	cái								1	200			200
-	Sửa chữa chốt BVR Đăk Xú	Cái								1	269			269